

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Thùy	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên
Ông Lê Viết Thảo	Thành viên

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Duy Thành	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 13/05/2026)
Ông Bùi Văn Minh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 13/05/2026)
Ông Lê Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Tiến Dũng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Số: 857/2026/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 07 tháng 08 năm 2026, trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên trên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo trên lần lượt vào ngày 14/08/2025 và ngày 26/03/2026.



Bùi Minh Đức

Giám đốc kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 5586-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.848.829.522	127.271.504.467
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.540.084.181	68.886.140.736
Tiền	111		12.540.084.181	17.886.140.736
Các khoản tương đương tiền	112		-	51.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		134.844.600.409	134.729.442
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	134.844.600.409	134.729.442
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.913.637.300	57.645.950.751
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	32.334.271.765	56.952.910.990
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.193.938.450	350.204.644
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	385.427.085	342.835.117
Hàng tồn kho	140	10	463.529.529	463.529.529
Hàng tồn kho	141		463.529.529	463.529.529
Tài sản ngắn hạn khác	160		86.978.103	141.154.009
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	-	140.782.454
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		86.978.103	371.555
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		597.022.555.578	621.649.038.865
Tài sản cố định	220		554.277.308.544	578.232.799.086
Tài sản cố định hữu hình	221	12	554.277.308.544	578.232.799.086
- Nguyên giá	222		1.089.263.300.058	1.088.766.003.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(534.985.991.514)	(510.533.204.676)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		229.326.317	229.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.326.317)	(229.326.317)
Tài sản dở dang dài hạn	250		1.190.747.679	1.285.343.866
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	1.190.747.679	1.285.343.866
Đầu tư tài chính dài hạn	260		34.360.000.000	34.360.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	7	34.360.000.000	34.360.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		7.194.499.355	7.770.895.913
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	7.194.499.355	7.770.895.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		778.871.385.100	748.920.543.332

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	300		173.944.774.621	182.979.522.452
Nợ ngắn hạn	310		30.264.785.361	31.619.533.192
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.285.075.455	6.176.615.111
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		105.966.800	124.966.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	6.481.583.460	6.462.103.437
Phải trả người lao động	315		1.505.575.163	1.417.201.447
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	187.362.179	200.063.987
Phải trả ngắn hạn khác	320	17	244.031.584	243.611.764
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	15.360.000.000	15.360.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		95.190.720	1.634.970.646
Nợ dài hạn	330		143.679.989.260	151.359.989.260
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	143.679.989.260	151.359.989.260
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	604.926.610.479	565.941.020.880
Vốn góp của chủ sở hữu	411		285.620.000.000	285.620.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000	285.620.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		153.592.451.610	153.592.451.610
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		165.714.158.869	126.728.569.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		126.728.569.270	12.487.134.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		38.985.589.599	114.241.434.601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		778.871.385.100	748.920.543.332

Phê duyệt, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	96.224.634.049	103.235.325.859
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.224.634.049	103.235.325.859
Giá vốn hàng bán	11	23	40.126.780.560	39.560.583.570
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.097.853.489	63.674.742.289
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	3.486.801.486	734.772.889
Chi phí tài chính	23	25	6.403.002.170	7.392.201.515
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.402.557.822	7.392.201.515
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.471.852.981	3.774.829.062
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.709.799.824	53.242.484.601
Thu nhập khác	31	27	206.898.000	195.402.993
Chi phí khác	32	28	115.087.898	17.147.001
Lợi nhuận khác	40		91.810.102	178.255.992
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.801.609.926	53.420.740.593
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	9.816.020.327	2.682.994.379
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.985.589.599	50.737.746.214
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.365	1.776
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.365	1.776

Phê duyệt, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	48.801.609.926	53.420.740.593
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.440.006.912	24.312.601.952
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	444.348	(888.146)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.486.801.486)	(733.884.743)
Chi phí đi vay	06	6.402.557.822	7.392.201.515
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	76.157.817.522	84.390.771.171
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.647.177.091	18.688.799.604
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.069.849.242)	(2.488.346.055)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	717.179.012	(1.981.542.170)
Chi phí đi vay đã trả	14	(6.415.703.978)	(6.818.446.429)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.434.396.647)	(5.367.695.978)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.527.000.000)	(1.350.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	83.075.223.758	85.073.540.143
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(497.296.296)	(2.605.282.811)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(131.501.470.188)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.198.287.076
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	276.930.519	395.489.367
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(131.721.835.965)	(11.506.368)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	-	20.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.680.000.000)	(60.836.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(7.699.000.000)	(40.836.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số	minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50			(56.345.612.207)	44.226.033.775
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5		68.886.140.736	17.380.661.389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(444.348)	888.146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5		12.540.084.181	61.607.583.310

Phê duyệt, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn là công ty cổ phần, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 được Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 14/11/2003, thay đổi lần thứ 15 ngày 08/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 285.620.000.000 VND, tương ứng với 28.562.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km 70, Quốc lộ 8A, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh.

Lĩnh vực hoạt động

Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất, kinh doanh điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh Hương Sơn	Hà Tĩnh	Xây dựng công trình điện	34,36%

Tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích tại Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp

Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 49 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 49 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/IT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 31/12/2025.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu (tiếp)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng loại sản phẩm, hợp đồng chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp quyết toán dự án chưa được duyệt, Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ. Sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XD CB) dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Công ty căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XD CB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 - 48 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng không quá 60 tháng kể từ ngày phát sinh.

Chi phí trồng rừng thay thế

Chi phí Công ty phải trả cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích đất rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án, căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HDQT-NQ ngày 20/01/2014 của Hội đồng Quản trị.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ: Phản ánh khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	1.129.470.767	1.098.967.071
- Tiền gửi không kỳ hạn	11.410.613.414	16.787.173.665
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hương Sơn	8.000.613.200	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	2.978.388.751	16.046.673.243
+ Các ngân hàng khác	431.611.463	740.500.422
- Các khoản tương đương tiền	-	51.000.000.000
Cộng	12.540.084.181	68.886.140.736

6. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Trả trước cho người bán khác	1.193.938.450	350.204.644
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Việt Nam	503.712.000	208.656.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Eco Hoàng Hà	331.526.000	-
+ Các đối tượng khác	358.700.450	141.548.644
Cộng	1.193.938.450	350.204.644

7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Thông tin chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

- (1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Hà Tĩnh kỳ hạn 6 tháng hưởng mức lãi suất 7,7%/năm.
- (2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kỳ hạn 6 - 12 tháng hưởng mức lãi suất 4,1 - 8,2%/năm.
- (3) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kỳ hạn 6 tháng hưởng mức lãi suất 7,5%/năm.
- (4) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An kỳ hạn 6 tháng hưởng mức lãi suất 7,1%/năm.
- (5) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Sơn - Hà Tĩnh kỳ hạn 6 tháng hưởng mức lãi suất 7,2%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	34.360.000.000	-	34.360.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng xanh Hương Sơn	34.360.000.000	(*)	34.360.000.000	(*)
Cộng	34.360.000.000	-	34.360.000.000	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và/hoặc các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khách hàng khác	32.334.271.765	-	56.952.910.990	-
+ Công ty Mua bán Điện	32.334.271.765	-	56.952.910.990	-
Cộng	32.334.271.765	-	56.952.910.990	-

9. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	385.427.085	-	342.835.117	-
+ Các khoản phải thu khác	385.427.085	-	342.835.117	-
Cộng	385.427.085	-	342.835.117	-

10. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	75.592.568	-	75.592.568	-
- Công cụ, dụng cụ	387.936.961	-	387.936.961	-
Cộng	463.529.529	-	463.529.529	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (*)	-	-	94.239.509	94.239.509
- Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 3 (**)	1.190.747.679	1.190.747.679	1.191.104.357	1.191.104.357
Cộng	1.190.747.679	1.190.747.679	1.285.343.866	1.285.343.866

(*) Là các chi phí loại trừ sau khi quyết toán Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2, các chi phí trên đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 trên khoản mục Chi phí khác.

(*) Chi phí tư vấn, khảo sát địa hình và lập báo cáo bổ sung quy hoạch của dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 3, và được thực hiện theo kế hoạch đầu tư năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 30/05/2024. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đang được Công ty tiếp tục triển khai.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	838.207.691.797	247.359.594.781	2.545.277.204	653.439.980	1.088.766.003.762
Mua trong kỳ	-	426.000.000	-	71.296.296	497.296.296
Số dư cuối kỳ	838.207.691.797	247.785.594.781	2.545.277.204	724.736.276	1.089.263.300.058
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(394.335.565.702)	(114.372.568.486)	(1.195.294.470)	(629.776.018)	(510.533.204.676)
Khấu hao trong kỳ	(18.171.980.058)	(6.183.414.030)	(85.524.656)	(11.868.094)	(24.452.786.838)
Số dư cuối kỳ	(412.507.545.760)	(120.555.982.516)	(1.280.819.126)	(641.644.112)	(534.985.991.514)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	443.872.126.095	132.987.026.295	1.349.982.734	23.663.962	578.232.799.086
Tại ngày cuối kỳ	425.700.146.037	127.229.612.265	1.264.458.078	83.092.164	554.277.308.544

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại thời điểm ngày 30/06/2026 là 268.535.747.876 đồng (tại thời điểm 01/01/2026 là 270.480.390.947 VND);

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2026 là 3.908.847.005 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2026 là 3.920.656.096 VND).

13. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30/06/2026, tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính, hiện đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 229.326.317 VND (tại ngày 01/01/2026 là 229.326.317 VND).

14. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Chi phí bảo hiểm	-	140.782.454
Cộng	-	140.782.454

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	263.844.896	545.994.843
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.369.014.874	4.400.816.423
- Chi phí trồng rừng thay thế (*)	2.226.274.963	2.314.736.220
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.335.364.622	509.348.427
Cộng	7.194.499.355	7.770.895.913

(*) Chi phí Công ty phải trả cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích đất rừng chuyên đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án, căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HĐQT-NQ ngày 20/01/2014 của Hội đồng Quản trị.

15. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các nhà cung cấp khác	6.285.075.455	6.176.615.111
+ Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội	3.630.248.076	3.630.248.076
+ Công ty Điện lực Hà Tĩnh	185.814.015	107.334.752
+ Các nhà cung cấp khác	2.469.013.364	2.439.032.283
Cộng	6.285.075.455	6.176.615.111

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	187.362.179	200.063.987
+ Chi phí đi vay phải trả	187.362.179	200.063.987
Cộng	187.362.179	200.063.987

17. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	244.031.584	243.611.764
+ Kinh phí công đoàn	23.007.660	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp	2.612.160	-
+ Thu lao HDQT, BKS	196.000.000	198.700.000
+ Các khoản phải trả khác	22.411.764	44.911.764
Cộng	244.031.584	243.611.764

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
- Thuế GTGT đầu ra	1.792.576.477	7.373.605.290	8.174.420.911	991.760.856
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	926.287.192	9.816.020.327	6.434.396.647	4.307.910.872
- Thuế thu nhập cá nhân	75.003.312	-	75.003.312	-
- Thuế tài nguyên	1.409.956.456	4.862.143.036	5.728.607.800	543.491.692
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.258.280.000	3.630.960.684	5.250.820.644	638.420.040
Cộng	6.462.103.437	25.682.729.337	25.663.249.314	6.481.583.460

19. Vay và nợ thuế tài chính

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)
		Tăng	Giảm	
<i>Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>15.360.000.000</i>	<i>7.680.000.000</i>	<i>7.680.000.000</i>	<i>15.360.000.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	15.360.000.000	7.680.000.000	7.680.000.000	15.360.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)</i>	<i>15.360.000.000</i>	<i>7.680.000.000</i>	<i>7.680.000.000</i>	<i>15.360.000.000</i>
Cộng	15.360.000.000	7.680.000.000	7.680.000.000	15.360.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)
		Tăng	Giảm	
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>143.679.989.260</i>	-	<i>7.680.000.000</i>	<i>151.359.989.260</i>
Vay dài hạn ngân hàng	143.679.989.260	-	7.680.000.000	151.359.989.260
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	143.679.989.260	-	7.680.000.000	151.359.989.260
Cộng	143.679.989.260	-	7.680.000.000	151.359.989.260

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính tại 30/06/2026 của Công ty như sau:

(1) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2021/574260/HS2 ngày 04/11/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh

- Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.
- Thời gian vay tối đa 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên
- Thời gian ân hạn: Tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2
- Lãi suất trong hạn: Cố định trong vòng 02 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%. Từ năm thứ ba trở đi, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần, được tính bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng được công bố tại điểm áp dụng lãi suất cộng (+) biên độ 2,7%/năm.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
- Tài sản đảm bảo:
 - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/02/2015 đứng tên Công ty.

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/02/2015 đứng tên Công ty.
- Máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn.
- Tụ bin và thiết bị phụ.
- Máy phát điện.
- Hệ thống điều khiển, giám sát, bảo vệ và đo lường toàn nhà máy.
- Thiết bị điện trong nhà máy.
- Máy biến áp chính.
- Trạm phân phối điện ngoài trời 110kV.
- Cấp lực và cáp điều khiển các loại + máng cáp và giá đỡ máng cáp cho toàn bộ công trình kể cả trạm phân phối, cửa nhận nước, đập tràn và nhà van.
- Máy phát điện Diesel.
- Cầu trục gian máy.
- Hệ thống thiết bị phụ.
- Tất cả quyền và lợi ích của Công ty theo/phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cụm dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 số 12/2019/HD-NMD-HƯƠNG SƠN 2 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 31/12/2019.
- Quyền của Công ty được khai thác, sử dụng nước mặt theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 144/GP-BTNMT ngày 24/8/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.
- Tài sản hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị của dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.
- Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền với đất của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	285.620.000.000	153.592.451.610	69.611.134.669	508.823.586.279
- Lãi trong năm trước	-	-	114.241.434.601	114.241.434.601
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(57.124.000.000)	(57.124.000.000)
Số dư đầu năm nay	285.620.000.000	153.592.451.610	126.728.569.270	565.941.020.880
- Lãi trong kỳ này	-	-	38.985.589.599	38.985.589.599
Số dư cuối kỳ	285.620.000.000	153.592.451.610	165.714.158.869	604.926.610.479

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Kim Thành	78.203.800.000	27,38%	78.203.800.000	27,38%
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP	56.400.000.000	19,75%	56.400.000.000	19,75%
- Bà Nguyễn Thị Linh Giang	29.173.000.000	10,21%	29.173.000.000	10,21%
- Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	10,00%	28.562.200.000	10,00%
- Bà Trần Thị Kim Thoa	28.562.000.000	10,00%	28.562.000.000	10,00%
- Bà Nguyễn Thị Minh	17.299.000.000	6,06%	17.299.000.000	6,06%
- Các cổ đông khác	47.420.000.000	16,60%	47.420.000.000	16,60%
Cộng	285.620.000.000	83,40%	285.620.000.000	83,40%

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	Số đầu kỳ (cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>285.620.000.000</i>	<i>285.620.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>285.620.000.000</i>	<i>285.620.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	57.124.000.000

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Dollar Mỹ (USD)	165,43	165,43
- Euro (EUR)	180,39	180,39

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu bán điện thương phẩm	96.224.634.049	103.235.325.859
Cộng	96.224.634.049	103.235.325.859

23. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn điện thương phẩm đã bán	40.126.780.560	39.560.583.570
Cộng	40.126.780.560	39.560.583.570

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi	3.486.801.486	733.884.743
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	888.146
Cộng	3.486.801.486	734.772.889

25. Chi phí tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí đi vay	6.402.557.822	7.392.201.515
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	444.348	-
Cộng	6.403.002.170	7.392.201.515

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	3.071.004.793	2.535.491.846
- Chi phí đồ dùng văn phòng	117.873.408	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	605.985.842	601.956.118
- Thuế, phí và lệ phí	7.889.383	-
- Các chi phí khác	669.099.555	637.381.098
Cộng	4.471.852.981	3.774.829.062

27. Thu nhập khác

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Tiền bồi thường	206.898.000	195.402.993
Cộng	206.898.000	195.402.993

28. Chi phí khác

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Các khoản phạt	20.491.711	17.147.001
- Các khoản khác	94.596.187	-
Cộng	115.087.898	17.147.001

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.999.779	89.770.506
- Chi phí nhân công	7.003.971.724	6.277.557.352
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.440.006.912	24.312.601.952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.227.694.991	11.593.067.629
- Chi phí khác bằng tiền	738.960.135	1.062.415.193
Cộng	44.598.633.541	43.335.412.632

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.801.609.926	53.420.740.593
- Các khoản điều chỉnh tăng	278.491.711	239.147.001
+ <i>Các khoản bị phạt</i>	<i>20.491.711</i>	<i>17.147.001</i>
+ <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	<i>258.000.000</i>	<i>222.000.000</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	49.080.101.637	53.659.887.594
- Thuế suất (*)	20%	10%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế hiện hành	9.816.020.327	5.365.988.759
- Thuế TNDN được miễn giảm (*)	-	(2.682.994.380)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.816.020.327	2.682.994.379

(*) Trong giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2025, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo dựa trên Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo; Tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 01/2018/QĐ-TTg ngày 16/01/2018 và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với Khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo. Từ năm 2026, Công ty đã hết thời gian được hưởng các ưu đãi nêu trên, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

31. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.985.589.599	50.737.746.214
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.985.589.599	50.737.746.214
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.365	1.776

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thông tin bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
3	Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
5	Bà Nguyễn Thị Diệu Thùy	Thành viên Hội đồng quản trị
6	Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên Hội đồng quản trị
7	Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị
8	Ông Lê Viết Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị
9	Ông Bùi Văn Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 13/05/2026)
10	Ông Nguyễn Duy Thành	Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 13/05/2026)
11	Ông Lê Hồng Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát
12	Ông Nguyễn Thế Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
- Ông Nguyễn Thanh Hải	48.000.000	51.000.000
- Ông Phạm Tiến Dũng	222.575.691	250.821.057
- Ông Nguyễn Huy Tuấn	194.038.859	203.223.392
- Bà Nguyễn Thị Diệu Thùy	42.000.000	44.000.000
- Bà Trần Thị Kim Thoa	42.000.000	44.000.000
- Bà Nguyễn Thị Minh	42.000.000	44.000.000
- Ông Nguyễn Bá Thiên	42.000.000	44.000.000

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Ông Lê Viết Thảo	42.000.000	6.000.000
- Ông Bùi Văn Minh	26.322.581	44.000.000
- Ông Nguyễn Duy Thành	15.677.419	-
- Ông Lê Hồng Sơn	34.000.000	37.000.000
- Ông Nguyễn Thế Tuấn	34.000.000	37.000.000
Cộng	784.614.550	805.044.449

33. Những thông tin khác

Trong kỳ, Công ty thực hiện tập hợp và phân bổ doanh thu, chi phí của Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1 và Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1 (VND)	Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	78.673.999.383	17.550.634.666
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	78.673.999.383	17.550.634.666
Giá vốn hàng bán	11	31.171.813.672	8.954.966.888
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	47.502.185.711	8.595.667.778
Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.847.881.103	638.920.383
Chi phí tài chính	23	444.348	6.402.557.822
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	-	6.402.557.822
Chi phí bán hàng	25	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.763.472.729	708.380.252
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	46.586.149.737	2.123.650.087
Thu nhập khác	31	168.986.077	37.911.923
Chi phí khác	32	93.999.229	21.088.669
Lợi nhuận khác	40	74.986.848	16.823.254
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	46.661.136.585	2.140.473.341

Công ty tập hợp và phân bổ theo nguyên tắc tối đa hóa tập hợp đích danh:

- Doanh thu được tập hợp trực tiếp theo từng nhà máy;

- Chi phí: Chi phí trực tiếp phát sinh xác định được đích danh đến từng nhà máy (Chi phí khấu hao, chi phí thuế tài nguyên, dịch vụ môi trường rừng,...), chi phí chung của 2 nhà máy sẽ được phân bổ theo tiêu thức doanh thu.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, một số chỉ tiêu được trình bày lại phù hợp với hướng dẫn tại Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam mới theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu tại 31/12/2025 (Theo báo cáo trước đây)	Số liệu tại 01/01/2026 (Đã phân loại lại)
<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>			
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	123	35.956.767	134.729.442
Phải thu ngắn hạn khác	135	441.607.792	342.835.117
Phải trả cổ tức	313	-	124.966.800
Phải trả ngắn hạn khác	320	368.578.564	243.611.764

Phê duyệt, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc